QUỐC HỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số: 09/2011/QH13

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009

QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 84 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2002;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2008/QH12 ngày 08/11/2008 của Quốc hội về dự toán NSNN năm 2009, Nghị quyết số 22/2008/QH12 ngày 10/11/2008 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2009 và Nghị quyết số 32/2009/QH12 ngày 19/6/2009 của Quốc hội về điều chỉnh mục tiêu tổng quát, một số chỉ tiêu kinh tế, NSNN năm 2009;

Sau khi xem xét Báo cáo số 114/BC-CP ngày 14/7/2011 của Chính phủ, Báo cáo kiểm toán số 93/BC-KTNN ngày 05/7/2011 của Kiểm toán Nhà nước, Báo cáo thẩm tra số 1962/BC-UBTCNS12 ngày 19/7/2011 của Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội, ý kiến của các đại biểu Quốc hội và Báo cáo tiếp thu, giải trình số 14/BC-UBTVQH13 ngày 05/8/2011 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009

1. Tổng số thu cân đối ngân sách nhà nước là 629.187 tỷ đồng (sáu trăm hai mươi chín nghìn, một trăm tám mươi bảy tỷ đồng), bao gồm cả số thu chuyển nguồn từ năm 2008 sang năm 2009, thu kết dư ngân sách địa phương năm 2008, thu từ quỹ dự trữ tài chính, thu hồi vốn ngân sách cho vay, thu huy động đầu tư của ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Tổng số chi cân đối ngân sách nhà nước là 715.216 tỷ đồng (bảy trăm mười lăm nghìn, hai trăm mười sáu tỷ đồng), bao gồm cả số chi chuyển nguồn từ năm 2009 sang năm 2010.

3. Bội chi ngân sách nhà nước là 114.442 tỷ đồng (một trăm mười bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi hai tỷ đồng), bằng 6,9% tổng sản phẩm trong nước (GDP), không bao gồm số kết dư của ngân sách địa phương.

Nguồn bù đắp bội chi ngân sách nhà nước:

- Vay trong nước: 78.150 tỷ đồng (bảy mươi tám nghìn, một trăm năm mươi tỷ đồng);

- Vay ngoài nước: 36.292 tỷ đồng (ba mươi sáu nghìn, hai trăm chín mươi hai tỷ đồng).

(Theo các Phụ lục số 1, 2, 3, 4 và 5 đính kèm)

Điều 2. Giao Chính phủ

1. Thực hiện công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009 theo quy định. Chỉ đạo các cơ quan trung ương, địa phương và đơn vị xem xét, khắc phục những tồn tại đã nêu trong Báo cáo thẩm tra số 1962/BC-UBTCNS12 ngày 19/7/2011 của Ủy ban Tài chính - Ngân sách, kết luận và kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán số 93/BC-KTNN ngày 05/7/2011 và của các cơ quan thanh tra, kiểm tra khác;

2. Kiểm điểm trách nhiệm, xử lý nghiêm, kịp thời các sai phạm trong quản lý, điều hành ngân sách đã được phát hiện và báo cáo kết quả với Quốc hội khi trình báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2010.

Điều 3.

Ủy ban Tài chính - Ngân sách, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban khác của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, các vị đại biểu Quốc hội và các cơ quan hữu quan theo chức năng và nhiệm vụ của mình, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết của Quốc hội phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ nhất, thông qua ngày 06 tháng 8 năm 2011.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

QUYẾT TOÁN THU, CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009 Phụ lục số 1

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Quyết toán			So sánh QT/DT (%)
			NSNN	Bao gồm		
				NSTW	NSĐP	
A	B	1	2	3	4	5=2/1
A	**THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**		**629.187** (1)	**358.202**	**405.103**	
I	**Thu theo dự toán Quốc hội**	**389.900**	**454.786**	**283.603**	**171.183**	**116,6**
1	Thu nội địa từ sản xuất, kinh doanh	208.461	236.435	109.559	126.876	113,4
2	Các khoản thu về nhà, đất	24.539	43.677	6	43.671	178,0
3	Thu từ dầu thô	63.700	61.137	61.137		96,0
4	Thu cân đối NSNN từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	88.200	105.629	105.629		119,8
5	Thu viện trợ không hoàn lại	5.000	7.908	7.272	636	158,2
II	**Thu hồi tiền cho vay của NSTW**		**1.598**	**1.598**		
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**		**4**		**4**	
IV	**Thu huy động đầu tư theo K3 Đ8 Luật NSNN**		**9.898**		**9.898**	
V	**Kinh phí chuyển nguồn năm 2008 sang năm 2009 để thực hiện cải cách tiền lương**	**14.100**	**12.331**	**12.331**		**87,5**
VI	**Kinh phí đã xuất quỹ ngân sách năm 2008 chưa quyết toán, chuyển sang năm 2009 quyết toán và số chuyển nguồn năm 2008 sang năm 2009 để chi theo chế độ quy định**		**125.617**	**60.670**	**64.947** (3)	
VII	**Thu kết dư ngân sách địa phương năm 2008**		**24.953**		**24.953**	
VIII	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**				***134.118***	
B	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**		**715.216** (1)	**472.644**	**376.690**	
I	**Chi theo dự toán Quốc hội**	**491.300**	**561.273**	**272.688**	**288.585**	**114,2**
1	Chi đầu tư phát triển	112.800	181.363	62.712	118.651	160,8
2	Chi trả nợ, viện trợ	58.800	74.328	65.419	8.909	126,4
3	Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính	305.900 (2)	303.371 (2)	142.593	160.778	99,2
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100	247		247	247,0
5	Hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp kinh doanh dầu		1.964	1.964		
6	Dự phòng	13.700				
II	**Kinh phí chuyển nguồn năm 2009 sang năm 2010 thực hiện cải cách tiền lương**		**17.351**	**17.351**		

III	**Kinh phí đã xuất quỹ ngân sách năm 2009 chưa quyết toán, chuyển sang năm 2010 quyết toán và số chuyển nguồn năm 2009 sang năm 2010 để chi theo chế độ quy định**		**136.592**	**48.487**	**88.105**	
1	Kinh phí đã xuất quỹ ngân sách năm 2009 chưa quyết toán, chuyển sang năm 2010 quyết toán theo chế độ		4.895	4.895		
2	Số chuyển nguồn năm 2009 sang năm 2010 để chi theo chế độ quy định		131.697	43.592	88.105 (4)	
IV	***Chi bổ sung từ NSTW cho NSĐP***			***134.118***		
C	**Cân đối NSNN**	**-87.300**	**-114.442**	**-114.442**		
1	*Kết dư ngân sách địa phương*				*28.413*	
2	*Bội chi NSNN (Bội chi NSTW)*	*-87.300*	*-114.442*	*-114.442*		
3	*Tỷ lệ bội chi NSNN so với GDP*	5%	6,90%			
D	**Nguồn bù đắp bội chi NSNN**	**87.300**	**114,442**	**114.442**		**131,1**
1	Vay trong nước	71.300	78.150	78.150		109,6
2	Vay nước ngoài	16.000	36.292	36.292		226,8

Ghi chú:
(1) Quyết toán thu, chi NSNN không bao gồm thu bổ sung từ ngân sách cấp trên và chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới;
(2) Bao gồm cả kinh phí thực hiện cải cách tiền lương;
(3) và (4) Bao gồm cả chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009 **Phụ lục số 2**

Đơn vị : tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	Chênh lệch	Tỷ lệ (%) QT/DT
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**Thu theo dự toán Quốc hội**	**389.900**	**454.786**	**64.886**	**116,6**
I	**Thu nội địa từ sản xuất, kinh doanh (không kể thu từ dầu thô)**	**208.461**	**236.435**	**27.974**	**113,.4**
1	- Thu từ doanh nghiệp nhà nước	72.982	84.049	11.067	115,2
2	- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể thu từ dầu thô)	51.499	50.785	- 714	98,6
3	- Thu từ khu vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngoài quốc doanh	46.597	47.903	1.306	102,8
4	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	42	67	25	158,8
5	- Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	14.545	14.318	- 227	98,4
6	- Lệ phí trước bạ	7.251	9.670	2.419	133,4
7	- Thu phí xăng dầu	5.371	8.962	3.591	166,9
8	- Các loại phí, lệ phí khác	7.324	9.363	2.039	127,8
9	- Thu khác ngân sách	2.166	9.276	7.110	428,3
10	- Thu sử dụng quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã	684	2.042	1.358	*298,6*
II	**Các khoản thu về nhà, đất**	**24.539**	**43.677**	**19.138**	**178,0**
	- Thuế nhà đất	*952*	*1.203*	251	*126,3*
	- Thuế chuyển quyền sử dụng đất		*260*	260	
	- Thu tiền thuê đất	*1.877*	*2.626*	749	*139,9*
	- Thu tiền sử dụng đất	*21.000*	*37.695*	16.695	*179,5*
	- Thu bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	*710*	*1.893*	1.183	*266,6*
III	**Thu từ dầu thô**	**63.700**	**61.137**	**- 2.563**	**96,0**
IV	**Thu cân đối NSNN từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu**	**88.200**	**105.629**	**17.429**	**119,8**
1	- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, TTĐB hàng NK	56.600	76.996	20.396	136,0
2	- Thuế GTGT hàng hóa nhập khẩu				
	+ Tổng số thu	*64.600*	*66.633*	*2.033*	*103,1*
	+ Số hoàn thuế GTGT	*- 33.000*	*- 38.000*	*- 5.000*	*115,2*
	+ Số thu cân đối NSNN	*31.600*	*28.633*	*- 2.967*	*90,6*

IV	**Thu viện trợ không hoàn lại**	**5.000**	**7.908**	**2.908**	**158,2**
B	**Thu hồi vốn ngân sách cho vay**		**1.598**		
C	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**		**4**		
D	**Thu huy động theo Khoản 3 Điều 8 Luật NSNN**		**9.898**		
E	**Chuyển nguồn từ năm 2008 sang năm 2009**		**137.948**		
F	**Thu kết dư ngân sách địa phương năm 2008**		**24.953**		
	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN NĂM 2009	**389.900**	**629.187**		

QUYẾT TOÁN CHI NSNN, CHI NSTW VÀ CHI NSĐP NĂM 2009 Phụ lục số 3

Đơn vị: tỷ đồng

TT	Nội dung	Dự toán NSNN			Quyết toán NSNN			So sánh QT/DT (%)		
		NSNN	NSTW(1)	NSĐP	NSNN	NSTW	NSĐP	NSNN	NSTW	NSĐP
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
A	**Chi theo dự toán Quốc hội**	**491.300**	**254.162**	**237.138**	**561.273**	**272.688**	**288.585**	**114,2**	**107,3**	**121,7**
I	Chi đầu tư phát triển	112.800	35.498	77.302	181.363	62.712	118.651	160,8	176.,7	153,5
II	Chi trả nợ và viện trợ	58.800	58.800		74.328	65.419	8.909	126,4	111,3	
III	Chi phát triển sự nghiệp KT-XH, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính	305.900	157.829	148.071	303.371	142.593	160.778	99,2	90,3	108,6
	Trong đó:									
1	*Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề*	*67.330*	*9.904*	*57.426*	*69.320*	*7.162*	*62.158*	*103,0*	*72,3*	*108,2*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*4.390*	*3.287*	*1.103*	*3.811*	*2.926*	*885*	*86,8*	*89,0*	*80,2*
IV	Hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp kinh doanh dầu				1.964	1.964				
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	100		100	247		247	247		247
VI	Dự phòng	13.700	2.035	11.665						
B	**Kinh phí chuyển nguồn năm 2009 sang năm 2010 thực hiện cải cách tiền lương**				**17.351**	**17.351**				
C	**Kinh phí đã xuất quĩ ngân sách năm 2009 chưa quyết toán, chuyển sang năm 2010 quyết toán và số chuyển nguồn năm 2009 sang năm 2010 để chi theo chế độ qui định**				**136.592**	**48.487**	**88.105**			
	Tổng số (A + B + C)	**491.300**	**254.162**	**237.138**	**715.216**	**338.526**	**376.690**	**145,6**	**133,2**	**158,8**
D	**Các khoản thu, chi quản lý qua ngân sách nhà nước và nguồn trái phiếu Chính phủ**	**66.960**	**57.340**	**9.620**	**88.269**	**61.583**	**26.686**	**131,8**		
	Tổng số (A + B + C + D)	**558.260**	**311.502**	**246.758**	**803.485**	**400.109**	**403.376**	**143,9**	**128,4**	**163,5**
E	**Rút vốn viện trợ và vay ngoài nước về cho vay lại**	**25.700**	**25.700**		**23.675**	**23.675**		**92.,1**		
	Tổng số (A+B+C+D+E)	**583.960**	**337.202**	**246.758**	**827.160**	**423.784**	**403.376**	**141,6**	**125,7**	**163,5**

Ghi chú: (1) NSTW không bao gồm bổ sung cho NSĐP

QUYẾT TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	I. Chi đầu tư phát triển						II. CHI TRẢ NỢ VÀ VIỆN TRỢ (C, K)	
				Tổng số	Chi đầu tư XDCB			Chi bổ sung dự trữ quốc gia và chi đầu tư phát triển khác	Chi bù chênh lệch lãi suất tín dụng nhà nước và chi cho vay hộ đồng bào dân tộc thiểu số ĐBKK		Tổng số
					Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
A	B	1	2=3+10+11+23	3=4+7+8+9	4=5+6	5	6	7	8	10	11=12+...+22
-	Tổng số	254.161.751	272.687.350	61.988.868	52.501.070	39.763.061	12.738.009	3.391.792	6.096.007	65.419.239	141.000.296
I	Các Bộ, cơ quan Trung ương	158.527.112	195.292.695	53.900.812	44.812.710	32.314.057	12.498.653	3.020.613	6.067.490	109.536	138.979.793
1	Văn phòng Chủ tịch nước	58.340	71.314								71.314
2	Văn phòng Quốc hội	743.350	548.539	53.803	53.803	53.803					494.736
3	Văn phòng Trung ương Đảng	739.350	823.754	126.616	126.616	126.616					697.138
4	Văn phòng Chính phủ	375.870	304.830	31.055	31.055	31.055					273.775
5	Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng	29.510	17.444								17.444
6	Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh	397.065	435.422	67.533	67.533	67.320	213				367.889
7	Tòa án nhân dân tối cao	1.178.590	1.274.433	385.640	385.640	385.640					888.393
8	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	1.082.185	1.307.532	361.299	361.299	361.299					945.683
9	Bộ Công an	19.059.499	22.683.651	3.796.883	3.727.516	3.727.516		69.367			18.640.884
10	Bộ Quốc phòng	40.945.314	49.362.834	7.778.498	7.671.265	7.671.265		107.233		95.000	41.236.691
11	Bộ Ngoại giao	1.066.440	1.165.353	185.054	185.054	185.054					980.299
12	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.714.417	9.349.071	6.578.286	6.386.530	3.414.175	2.972.356	191.756		14.536	2.608.917
13	Ủy ban sông Mê Kông	13.290	13.385								13.385
14	Bộ Giao thông vận tải	8.844.539	21.816.473	17.900.557	17.900.557	9.702.266	8.198.291				3.886.439
15	Bộ Công thương	1.387.760	2.653.220	1.642.469	301.627	301.627		1.340.842			952.565
16	Bộ Xây dựng	884.027	803.824	403.542	403.542	313.286	90.255				387.573
17	Bộ Y tế	4.622.569	5.204.917	1.088.693	1.088.693	755.442	333.251				3.581.912
18	Bộ Giáo dục và Đào tạo	3.868.160	5.363.865	1.609.481	1.609.481	801.420	808.061				3.462.203
19	Bộ Khoa học và Công nghệ	1.011.815	819.267	91.558	91.558	91.558					727.428
20	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.813.450	2.073.020	758.254	758.254	756.791	1.464				1.176.739
21	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	16.998.735	16.800.204	243.656	243.656	239.358	4.298				16.371.590
22	Bộ Tài chính	8.241.147	10.209.092	1.793.104	485.349	481.658	3.691	1.307.755			8.410.831
23	Bộ Tư pháp	846.190	917.265	218.381	218.381	216.689	1.692				698.614
24	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	52.420	365.875	23.387	23.387	15.094	8.293				342.488
25	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1.099.405	1.177.154	125.527	125.527	123.425	2.102				1.047.629
26	Bộ Nội vụ	645.591	752.158	370.901	367.241	366.833	408	3.660			373.610
27	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.641.443	1.605.158	331.433	331.433	331.433					1.265.828
28	Bộ Thông tin và Truyền Thông	649.000	573.432	189.130	189.130	185.841	3.289				383.820
29	Ủy ban Dân tộc	137.485	140.079								134.815
30	Thanh tra Chính phủ	150.390	129.263	66.825	66.825	66.825					62.438
31	Kiểm toán Nhà nước	166.850	164.478	14.501	14.501	14.501					149.977
32	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	128.390	131.259	68.147	68.147	68.147					63.112
33	Thông tấn xã Việt Nam	346.830	280.828	75.330	75.330	75.330					205.498
34	Đài Truyền hình Việt Nam	570.025	139.510	98.830	98.830	27.842	70.988				40.480
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	383.260	540.362	270.991	270.991	270.991					269.171

Phụ lục số 4

KHÁC Ở TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC, NHIỆM VỤ CHI NĂM 2009

Đơn vị tính: Triệu đồng

	III. Chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể											IV. Chi các chương trình MTQG, CT 135, da trồng mới 5 triệu ha rừng				Quyết toán so với dự toán (%)
	Chi quốc phòng, an ninh, đặc biệt	Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề	Chi y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	Chi khoa học công nghệ	Chi văn hóa thông tin, phát thanh truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao	Chi lương hưu và đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	Chi khác (Hoàn thuế và chi khác)	Tổng số	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	Chi chương trình 135	Chi dự án trồng mới 5 triệu ha rừng	
	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23=24+25+26	24	25	26	27=2/1
	57.339.495	6.498.905	3.308.998	2.960.821	1.461.919	44.055.063	7.509.155	578.618	15.677.214	123.763	1.486.346	2.314.946	2.245.129	4.869	64.949	107,3
	57.339.495	6.486.928	3.304.924	2.927.804	1.378.765	44.034.345	7.372.925	465.558	15.548.903	120.148		2.302.554	2.232.737	4.869	64.949	123,2
		127							71.187							122,2
		2.481		1.191					491.063							73,8
		71.986		17.659	5.789		2.226		599.478							111,4
		1.242		21					272.513							81,1
		45							17.399							59,1
		322.682		30.579			14.474	54		100						109,7
		6.884		1.069		360			880.081			400	400			108,1
		24.426		3.117		180			917.960			550	550			120,8
	18.235.282	22.258	11.139	18.751	24.946	92.121	170.564	34.771	30.549	504		245.883	241.506		4.378	119,0
	38.881.041	159.860	54.066	140.778	22.487	1.521.337	222.160	43.818	189.504	1.640		252.645	219.156		33.489	120,6
		11.003		3.730			16.987		948.481	99						109,3
		441.906	38.465	620.215			1.296.883	31.155	164.780	15.513		147.332	122.027		25.305	163,6
							4.500		8.885							100,7
		246.799	61.961	37.633			3.436.874	7.311	95.761	100		29.477	29.477			246,7
		308.177	5.812	145.606			154.707	21.782	316.381	100		58.186	58.186			191,2
		138.525	21.742	62.313			117.727	14.100	33.166			12.709	12.709			90,9
		346.614	3.087.534	58.525			3.261	28.233	57.625	120		534.311	534.311			112,6
		3.156.957		240.965			4.074	17.180	42.977	50		292.181	292.181			138,7
		2.494		681.039			4.000	4.065	35.831			280	280			81,0
		263.197	12.959	20.613	758.185	2.891	36.599	7.596	74.699			138.027	138.027			114,3
		132.665	7.319	13.124		16.131.088	10.106	2.992	73.926	370		184.958	184.958			98,8
		70.728		21.417			481.151	776	7.836.599	160		5.157	5.157			123,9
		19.079	1.038	6.963			1.926	1.291	668.196	120		270	270			108,4
		41.619					300.004		864							698,0
		24.857		27.747			70.376	4.281	920.207	160		3.999	3.999			107,1
	167.219	64.608		8.045			16.962		116.655	120		7.647	7.647			116,5
		34.680	1.747	62.491			903.485	192.684	70.691	50		7.897	7.897			97,8
		20.320		11.483	65.101	528	82.740		203.648			482	482			88,4
		3.278	852	2.234		645	1.988	1.667	25.765	98.387		5.264	395	4.869		101,9
		3.164		4.269					54.924	80						86,0
		1.940		539					147.498							98,6
	55.952	73		3.438			411	3.237								102,2
		850	288		203.610					750						81,0
		7.592			32.888							200	200			24,5
		9.661		1.560	257.801	150						200	200			141,0

A	B	1	2=3+10+11+23	3=4+7+8+9	4=5+6	5	6	7	8	10	11=12+...+22
36	Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam	394.403	472.017	80.965	80.965	80.965					390.102
37	Viện Khoa học Xã hội Việt Nam	279.875	241.340	56.805	56.805	56.805					184.535
38	Đại học Quốc gia Hà Nội	523.510	404.703	90.071	90.071	90.071					314.632
39	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	603.070	643.978	390.787	390.787	390.787					253.191
40	Ủy ban TW Mặt trận tổ quốc Việt Nam	46.530	52.012								49.876
41	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	206.203	191.874	131.419	131.419	131.419					49.478
42	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	79.940	107.188	52.624	52.624	52.624					44.679
43	Hội Nông dân Việt Nam	161.730	151.999	73.197	73.197	73.197					68.851
44	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	21.240	23.234	5.132	5.132	5.132					14.502
45	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	189.410	169.293	88.751	88.751	88.751					63.981
46	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	90.500	110.516	68.417	68.417	68.417					34.656
47	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	1.620.000	3.217.896	3.217.896	6.766	6.766			3.211.130		
48	Ngân hàng Chính sách xã hội	2.508.000	3.208.382	2.895.382	39.022	39.022			2.856.360		
49	Bảo hiểm xã hội Việt Nam (Đối tượng do NSNN đảm bảo)	25.910.000	26.280.000								26.280.000
II	Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, làng văn hóa do NSTW đảm bảo	479.440	468.506	444.478	444.478	444.478					24.029
III	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp	334.847	411.408	93.495	93.495	93.495					308.620
IV	Chi hỗ trợ các Tập đoàn kinh tế, các TCT thành lập theo QĐ 91/QĐ-TTg, các ngân hàng thương mại nhà nước	6.233.136	7.202.887	7.178.905	7.150.388	6.911.032	239.356		28.517		20.882
V	Các nhiệm vụ khác của NSTW thực hiện chế độ, chính sách theo quy định	10.842.135	4.002.151	371.179				371.179			1.666.972
1	Chi xúc tiến thương mại đầu tư và du lịch	180.000	167.937	167.937				167.937			
2	Chi góp vốn cổ phần các tổ chức quốc tế	20.000	3.434	3.434				3.434			
3	Bổ sung vốn doanh nghiệp công ích; quốc phòng	200.000	199.808	199.808				199.808			
4	Hỗ trợ thay thế xe công nông, xe tải quá niên hạn sử dụng	30.000	35.383								35.383
5	Bổ sung vốn điều lệ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	100.000	121.651								121.651
6	Kinh phí đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế	30.000	23.592								23.592
7	Chi thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW (Chi hỗ trợ lãi suất tạm trữ lương thực cho các doanh nghiệp...)	8.955.645	3.450.346								1.486.346
VII	Chi trả nợ, viện trợ (1)	58.644.000	65.309.703							65.309.703	
VIII	Chi thực hiện điều chỉnh tiền lương (2)	17.066.000									
IX	Dự phòng ngân sách trung ương (2)	2.035.081									

Ghi chú: (1) Không bao gồm vốn viện trợ C, K được giao và quyết toán tại Bộ Quốc phòng và Bộ Nông nghiệp
(2) Số quyết toán phản ánh vào từng lĩnh vực chi.

	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23=24+25+26	24	25	26	27=2/1
		4.903		362.565	770		6.226	15.338		300		950	950			119,7
		4.132		174.099	4.026	262	1.222	794								86,2
		265.681		46.612			400	1.940								77,3
		186.211		64.291				2.689								106,8
		201		530		237	643	2.305	45.760	200		2.136	2.136			111,8
		10.094		3.590		600	500	4.960	29.359	375		10.976	9.199		1.777	93,1
		9.299		535	3.163	1.212	99	700	29.320	350		9.885	9.885			134,1
		4.288		3.060		200	1.000	8.000	52.204	100		9.950	9.950			94,0
		70				2.534		800	10.948	150		3.599	3.599			109,4
		23.738		23.200			6.600	8.288	1.906	250		16.560	16.560			89,4
		15.534		2.210			2.049	2.750	12.112			7.442	7.442			122,1
																198,6
												313.000	313.000			127,9
						26.280.000										101,4
				3.034	6.234		7.056		7.705							97,7
		11.836	4.074	29.547	76.920	20.717	51.836	13.060	97.015	3.615		9.293	9.293			122,9
		142		436			20.304					3.100	3.100			115,6
							57.034	100.000	23.592		1.486.346					36,9
																93,3
																17,2
																99,9
							35.383									117,9
							21.651	100.000								121,7
									23.592							78,6
											1.486.346					38,5
																111,4

và Phát triển nông thôn.

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NSTW CHO NGÂN SÁCH TỪNG TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TW NĂM 2009 **Phụ lục số 5**

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên tỉnh	Dự toán				Quyết toán				So sánh QT/DT (%)	
		Tổng số	Bổ sung cân đối (1)	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Không kể bổ sung có mục tiêu từ vốn ngoài nước
				Vốn ngoài nước	Thực hiện những nhiệm vụ q.trọng(2)			Vốn ngoài nước	Thực hiện những nhiệm vụ quan trọng		
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=(5-7)/(1-3)
	TỔNG SỐ	**106.279.241**	**38.753.980**	**5.000.000**	**62.525.261**	**134.117.473**	**38.753.980**	**8.225.756**	**87.137.737**	**126,2**	**124,3**
I	**ĐÔNG BẮC**	**23.542.522**	**9.496.963**	**572.400**	**13.473.159**	**27.028.209**	**9.496.963**	**905.502**	**16.625.744**	**114,8**	**113,7**
1	HÀ GIANG	3.102.708	1.262.580	52.500	1.787.629	3.561.087	1.262.580	65.768	2.232.739	114,8	114,6
2	TUYÊN QUANG	1.939.843	866.056	38.550	1.035.238	2.030.053	866.056	65.015	1.098.982	104,7	103,4
3	CAO BẰNG	2.424.817	914.216	77.600	1.433.001	2.613.720	914.216	95.778	1.603.726	107,8	107,3
4	LẠNG SƠN	2.186.205	1.004.856	15.000	1.166.348	2.314.136	1.004.856	41.582	1.267.698	105,9	104,7
5	LÀO CAI	2.290.957	862.695	82.400	1.345.862	2.651.604	862.695	38.724	1.750.185	115,7	118,3
6	YÊN BÁI	2.227.645	904.530	93.600	1.229.516	2.287.980	904.530	53.318	1.330.133	102,7	104,7
7	THÁI NGUYÊN	1.948.553	849.586	63.600	1.035.367	2.199.506	849.586	111.275	1.238.645	112,9	110,8
8	BẮC CẠN	1.779.006	594.980	95.500	1.088.525	1.906.983	594.980	54.225	1.257.778	107,2	110,1
9	PHÚ THỌ	2.526.919	945.158	18.900	1.562.861	3.161.089	945.158	88.533	2.127.398	125,1	122,5
10	BẮC GIANG	2.586.342	1.292.306	34.750	1.259.286	3.288.161	1.292.306	189.520	1.806.334	127,1	121,4
17	QUẢNG NINH	529.526			529.526	1.013.889		101.765	912.124	191,5	172,3
II	**TÂY BẮC**	**9.818.856**	**3.998.947**	**144.850**	**5.675.058**	**10.615.299**	**3.998.947**	**130.263**	**6.486.089**	**108,1**	**108,4**
11	HÒA BÌNH	2.361.066	981.848	48.200	1.331.018	2.518.741	981.848	26.409	1.510.484	106,7	107,8
12	SƠN LA	2.957.436	1.345.317	53.800	1.558.319	3.274.642	1.345.317	47.288	1.882.037	110,7	111,1
13	ĐIỆN BIÊN	2.149.165	858.174	16.250	1.274.741	2.295.348	858.174	19.840	1.417.334	106,8	106,7
14	LAI CHÂU	2.351.189	813.608	26.600	1.510.981	2.526.568	813.608	36.726	1.676.234	107,5	107,1

III	**ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**	**12.008.719**	**4.202.830**	**705.000**	**7.100.890**	**18.276.955**	**4.202.830**	**435.210**	**13.638.914**	**152,2**	**157,8**
15	HÀ NỘI	600.632		190.000	410.632	4.096.716		27.275	4.069.441	682,1	991,0
16	HẢI PHÒNG	965.815		245.000	720.815	1.330.734		29.233	1.301.501	137,8	180,6
18	HẢI DƯƠNG	629.680	78.068	20.000	531.611	764.134	78.068	74.739	611.327	121,4	113,1
19	HƯNG YÊN	839.103	467.303	20.000	351.800	859.086	467.303	4.370	387.413	102,4	104,3
20	VĨNH PHÚC	141.806		45.000	96.806	374.201		23.343	350.858	263,9	362,4
21	BẮC NINH	650.350	293.189	30.000	327.161	815.614	293.189	96.272	426.153	125,4	116,0
22	HÀ NAM	1.336.282	426.933	45.000	864.349	1.633.275	426.933	25.829	1.180.513	122,2	124,5
23	NAM ĐỊNH	2.721.342	1.234.963	50.000	1.436.379	3.053.440	1.234.963	42.239	1.776.237	112,2	112,7
24	NINH BÌNH	1.776.027	588.326	30.000	1.157.701	2.878.005	588.326	88.045	2.201.634	162,0	159,8
25	THÁI BÌNH	2.347.683	1.114.048	30.000	1.203.635	2.471.751	1.114.048	23.866	1.333.837	105,3	105,6
IV	**BẮC TRUNG BỘ**	**20.355.604**	**7.456.635**	**814.800**	**12.084.169**	**25.186.493**	**7.456.635**	**971.669**	**16.758.189**	**123,7**	**123,9**
26	THANH HÓA	6.070.184	2.438.754	98.800	3.532.630	7.232.715	2.438.754	99.807	4.694.153	119,2	119,5
27	NGHỆ AN	5.402.520	2.253.804	139.700	3.009.016	6.039.322	2.253.804	110.373	3.675.145	111,8	112,7
28	HÀ TĨNH	3.509.397	1.148.216	121.300	2.239.881	5.857.496	1.148.216	269.643	4.439.638	166,9	164,9
29	QUẢNG BÌNH	2.007.726	704.952	130.000	1.172.774	2.179.060	704.952	155.680	1.318.428	108,5	107,8
30	QUẢNG TRỊ	1.957.102	599.716	185.000	1.172.386	2.258.388	599.716	186.431	1.472.241	115,4	116,9
31	THỪA THIÊN - HUẾ	1.408.676	311.193	140.000	957.483	1.619.513	311.193	149.735	1.158.585	115,0	115,9
V	**DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG**	**12.029.483**	**3.436.476**	**738.100**	**7.854.907**	**15.034.258**	**3.436.476**	**834.108**	**10.763.674**	**125,0**	**125,8**
32	ĐÀ NẴNG	363.205		120.000	243.205	486.862		50.924	435.938	134,0	179,2
33	QUẢNG NAM	2.920.284	1.180.926	100.000	1.639.359	3.544.323	1.180.926	268.105	2.095.293	121,4	116,2
34	QUẢNG NGÃI	2.210.195	376.482	120.000	1.713.713	2.751.940	376.482	96.467	2.278.992	124,5	127,0
35	BÌNH ĐỊNH	1.727.364	480.092	88.300	1.158.972	2.119.327	480.092	81.804	1.557.431	122,7	124,3
36	PHÚ YÊN	1.445.161	507.985	89.000	848.176	1.890.610	507.985	41.341	1.341.284	130,8	136,4
37	KHÁNH HÒA	845.003		50.000	795.003	1.012.285		70.948	941.337	119,8	118,4
38	NINH THUẬN	1.297.947	398.976	112.000	786.972	1.689.629	398.976	211.062	1.079.592	130,2	124,7
39	BÌNH THUẬN	1.220.323	492.016	58.800	669.507	1.539.281	492.016	13.457	1.033.808	126,1	131,4
VI	**TÂY NGUYÊN**	**8.936.618**	**3.739.876**	**304.000**	**4.892.741**	**9.591.325**	**3.739.876**	**336.585**	**5.514.863**	**107,3**	**107,2**

40	ĐĂK LĂK	2.386.224	1.312.649	69.700	1.003.875	2.444.488	1.312.649	76.602	1.055.237	102,4	102,2
41	ĐẮK NÔNG	1.447.439	568.859	43.000	835.580	1.534.117	568.859	43.607	921.651	106,0	106,1
42	GIA LAI	1.962.126	808.365	51.200	1.102.560	2.013.748	808.365	42.836	1.162.546	102,6	103,1
43	KON TUM	1.834.457	553.104	125.000	1.156.352	2.213.326	553.104	140.232	1.519.989	120,7	121,3
44	LÂM ĐỒNG	1.306.372	496.898	15.100	794.374	1.385.647	496.898	33.308	855.440	106,1	104,7
VII	**ĐÔNG NAM BỘ**	**3.100.702**	**362.873**	**801.000**	**1.936.828**	**9.467.302**	**362.873**	**4.167.618**	**4.936.811**	**305,3**	**230,5**
45	TP. HỒ CHÍ MINH	900.332		684.000	216.332	6.585.649		4.069.917	2.515.732	731,5	1,162,9
46	ĐỒNG NAI	168.065			168.065	207.546		195	207.351	123,5	123,4
47	BÌNH DƯƠNG	65.373		20.000	45.373	262.120		30.105	232.015	401,0	511,4
48	BÌNH PHƯỚC	770.821	178.994	27.000	564.827	891.597	178.994	29.731	682.872	115,7	115,9
49	TÂY NINH	685.019	183.879	20.000	481.140	671.844	183.879	3.163	484.803	98,1	100,6
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	511.092		50.000	461.092	848.546		34.508	814.039	166,0	176,5
VIII	**ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**	**16.486.737**	**6.059.378**	**581.850**	**9.845.509**	**18.917.631**	**6.059.378**	**317.700**	**12.540.554**	**114,7**	**116,9**
51	LONG AN	866.701	439.660	15.000	412.041	882.758	439.660	240	442.857	101,9	103,6
52	TIỀN GIANG	1.141.567	382.140	40.000	719.428	1.282.881	382.140	128	900.613	112,4	116,4
53	BẾN TRE	1.376.129	550.631	53.000	772.497	1.524.753	550.631	6.475	967.647	110,8	114,7
54	TRÀ VINH	1.641.106	692.279	41.300	907.527	1.858.821	692.279	78.974	1.087.568	113,3	111,3
55	VĨNH LONG	1.162.283	412.725	25.000	724.558	1.157.330	412.725	13.502	731.103	99,6	100,6
56	CẦN THƠ	503.194		100.000	403.194	804.682		34.622	770.060	159,9	191,0
57	HẬU GIANG	1.442.094	517.284	17.500	907.310	1.883.327	517.284	19.012	1.347.031	130,6	130,9
58	SÓC TRĂNG	1.862.701	610.666	43.250	1.208.786	2.050.155	610.666	36.267	1.403.222	110,1	110,7
59	AN GIANG	1.493.269	492.643	32.900	967.727	1.547.928	492.643	3.485	1.051.800	103,7	105,8
60	ĐỒNG THÁP	1.447.649	658.310	50.000	739.339	1.770.288	658.310	43.066	1.068.912	122,3	123,6
61	KIÊN GIANG	1.606.495	621.071	60.000	925.424	1.869.242	621.071		1.248.171	116,4	120,9
62	BẠC LIÊU	1.098.103	357.786	52.900	687.417	1.264.893	357.786	14.566	892.541	115,2	119,6
63	CÀ MAU	845.445	324.183	51.000	470.262	1.020.574	324.183	67.362	629.030	120,7	120,0

Ghi chú: (1) Chưa bao gồm bổ sung từ NSTW cho NSĐP để thực hiện tiền lương tối thiểu mức 540.000 đồng là 7.143.118 triệu đồng.

2) Bao gồm bổ sung từ NSTW cho NSĐP để thực hiện tiền lương tối thiểu mức 540.000 đồng là 7.143.118 triệu đồng.